

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TN
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2021/HNGĐ-ST
Ngày 26-10-2021
V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài sản
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN, TỈNH TN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Tấn Phát
2. Ông Nguyễn Văn Tới

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thùy Trang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Nhiên, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 08/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2021, về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2021, Thông báo hoãn phiên tòa số 526B/TB-TA ngày 23 tháng 7 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 751/2021/TB-TA ngày 08 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Hồng V, sinh năm 1972; Hộ khẩu thường trú: Tổ 9, ấp HA, xã TH, huyện TC, tỉnh TN; Đăng ký tạm trú tại: Tổ 33, ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN; Chỗ ở hiện nay: Tổ 9, ấp HA, xã TH, huyện TC, tỉnh TN (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Vi N, sinh năm 1965; Hộ khẩu thường trú: Ấp 3, xã BC, huyện DMC, tỉnh TN; Địa chỉ tạm trú: Tổ 33, ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/01/2021, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Hồng V trình bày:*

Về hôn nhân: Bà V, ông N chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn vào ngày 17/9/2019 tại Ủy ban nhân dân xã TH, huyện TC, tỉnh TN. Sau khi kết hôn khoảng nửa năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bà V phát hiện ông N có quan hệ lại với vợ cũ của ông, bà V cảm thấy ông N không tôn trọng bà V, bà V có ý kiến nhưng ông N vẫn liên hệ với vợ cũ nên nay bà V không tiếp tục chung sống với ông N được nữa. Bà V yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Có 01 phần đất thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20, có diện tích 45m² tọa lạc tại ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN và 01 căn nhà cấp 4 nằm trên phần đất. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Bà V cho rằng khi sống cùng nhau, sau khi đã đi đăng ký kết hôn thì bà và ông N hùn tiền với nhau để cùng mua nhà đất. Nhà đất trên khi mua có trị giá 320.000.000 đồng, mỗi người hùn một nửa tiền để mua nên bà V yêu cầu chia đôi tài sản chung là nhà đất nêu trên. Trường hợp ông N nhận tài sản thì trả cho bà V khoản tiền tương ứng $\frac{1}{2}$ giá trị thực tế của tài sản trên. Trường hợp bà V nhận tài sản thì bà V sẽ trả cho ông N khoản tiền tương ứng $\frac{1}{2}$ giá trị thực tế của tài sản trên. Đối với vật dụng trong nhà bà V không có tranh chấp, không có yêu cầu gì.

** Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Bùi Vi N trình bày:*

Về hôn nhân: Về thời gian đăng ký kết hôn, nơi đăng ký kết hôn như bà V trình bày. Ông N cho rằng quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn từ ngày 15-3-2020, bà V làm giấy ly thân với ông N và ông N ra khỏi nhà nhưng sau đó bà V có kêu ông N về ở, hai vợ chồng ở chung được một thời gian thì bà V về nhà của bà V sống từ thời gian nào ông N không nhớ do bà V bỏ đi nhiều lần. Khi nào ông N có tiền thì bà V mới tiếp tục sống với ông N. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu về tiền bạc. Sau này, ông N phát hiện có ảnh chụp của bà V với người khác và có người đàn ông nhắn tin vào máy ông N. Nay ông N đồng ý ly hôn bà V.

Về con chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Nguồn gốc phần đất thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20, diện tích 45m² tọa lạc tại ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN và 01 căn nhà cấp 4 nằm trên phần đất có được là do ông N chuyển nhượng tài sản riêng của ông là nhà đất diện tích 275,8m², thửa đất số 66, tờ bản đồ số 73 tọa lạc tại ấp 6, xã SN, huyện TC, tỉnh TN. Cụ thể: Sau khi ông N với bà V đăng ký kết hôn vào tháng 9-2019 thì ông N có kêu bà V về ở chung với ông N ở SN nhưng bà V không chịu muốn sống

ở thành phố TN. Do ông N thương bà V nên ông N đồng ý bán phần đất của ông N và ông N mua nhà đất thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20, có diện tích 45m² tọa lạc tại ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN để ông N và bà V chung sống với nhau. Nên nhà đất này là tài sản riêng của ông N. Do ông N có con riêng nên ông N sợ sau này ông N có vấn đề gì thì con cái của ông N làm khó bà V nên ông N đồng ý cho bà V cùng đứng tên để được thừa kế phần đất của ông N. Do ông N đã bán nhà đất ở SN để mua lại nhà đất ở ấp TT, xã TB, thành phố TN nên ông N không còn chỗ ở nào khác, trường hợp nếu ly hôn ông N yêu cầu được giao tài sản là nhà đất để ông N có nơi sinh sống. Bà V vẫn còn nhiều tài sản khác nên ông N yêu cầu được ở nhà đất nêu trên. Do nguồn gốc nhà đất là từ nguồn tiền ông N bán tài sản riêng của ông N để mua nên ông N yêu cầu tài sản theo tỷ lệ 8:2, ông N hưởng 80% giá trị tài sản thực tế, ông N yêu cầu nhận hiện vật là nhà đất trên, ông N chỉ trả lại cho bà V số tiền tương ứng 20% giá trị tài sản thực tế. Bà V yêu cầu chia đôi là không hợp lý vì bà V không có bỏ khoản tiền nào ra để mua nhà đất này.

Đối với Đơn khởi kiện ngày 19/4/2021 của ông N, ông không nộp tiền tạm ứng án phí theo thông báo của Tòa án.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN:*

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 29, 33, 38, 39, 51, 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Ghi nhận Bà V, ông N thuận tình ly hôn.

Về con chung, nợ chung: Bà V, ông N trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung: Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN cho rằng do ông N không chứng minh được tiền mua nhà đất là tiền riêng của ông N vì vậy nhà đất là tài sản chung vợ chồng, hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu của bà V là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Bà V.

Các đương sự chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Phan Hồng V có yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” với ông Bùi Vi N cư trú tại ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN; căn cứ Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN.

[2] Về hôn nhân: Bà V, ông N chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn vào ngày 17/9/2019 tại Ủy ban nhân dân xã TH, huyện TC, tỉnh TN là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Bà V cho rằng ông N có quan hệ lại với vợ cũ của ông, không tôn trọng bà V, bà V có ý kiến nhưng ông N vẫn liên hệ với vợ cũ nên có yêu cầu ly hôn với ông N. Ông N cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu về tiền bạc, ngoài ra, ông N phát hiện có ảnh chụp của bà V với người khác và có người đàn ông nhấn tin vào máy ông N. Nay ông N đồng ý ly hôn bà V. Xét thấy quá trình chung sống giữa Bà V, ông N đã có phát sinh mâu thuẫn, qua hòa giải ông bà không đoàn tụ được. Bà V xin ly hôn và ông N cũng đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về con chung, nợ chung: Bà V, ông N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Phần tài sản các đương sự đang tranh chấp qua xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá gồm có:

- Một phần đất diện tích đo đạc hiện trạng còn lại (đã trừ lộ giới, không tăng, giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là $45m^2$ thuộc thửa số 311, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN có tứ cận: Đông giáp thửa 27 dài 5m; Tây giáp đường 793 dài 5m; Nam giáp thửa 39 dài 8,90m; Bắc giáp thửa 34 dài 9,20m theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT244164 (Số vào sổ CS06953) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN cấp ngày 01-11-2019 cho ông Bùi Vi N, bà Phan Hồng V đứng tên, đất có trị giá thực tế tại địa phương $4.440.000 \text{ đồng}/m^2 \times 45m^2 = 199.800.000$ đồng

- Tài sản trên đất:

+ 01 căn nhà cấp 4: diện tích tầng trệt $45m^2$, diện tích tầng lửng $17,5m^2$, tổng diện tích xây dựng $62,5m^2$ có kết cấu móng bê tông cốt thép và móng gạch, mái tôn, tầng rima, tường xây gạch tô, cửa sắt kính, nền gạch men có giá trị còn lại $62,5m^2 \times 3.230.000 \text{ đồng}/m^2 \times 50\% = 100.937.000$ đồng.

+ Phần diện tích nhà tạm nằm trong lộ giới có diện tích $43,7\text{m}^2$, kết cấu cột gạch và cột sắt, tường xây gạch tô, vách lưới B40 và vách tôn, nền xi măng cửa sắt kéo mái tôn, không trần có giá trị còn lại là $43,7\text{m}^2 \times 289.000 \text{ đồng/m}^2 \times 50\% = 6.314.000 \text{ đồng}$.

+ 01 giếng khoan có giá 2.500.000 đồng

+ 01 chân bồn nước bằng sắt cao dưới 5m có giá 1.312.000 đồng

+ 01 bồn inox có giá 820.000 đồng

Tổng giá trị tài sản tranh chấp là: 311.683.000 đồng.

Đối với các vật dụng trong nhà các đương sự không có tranh chấp, không có yêu cầu gì.

[4.2] Về xem xét, xác định tài sản chung và xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN (Tờ bút lục số 70 đến bút lục số 81) thể hiện: Ngày 27/9/2019, tại Văn phòng Công chứng Trần Duy Linh, ông Đặng Thái H có chuyển nhượng cho ông Bùi Vi N, bà Phan Hồng V thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20, diện tích 45m^2 tọa lạc tại ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN; giá chuyển nhượng theo hợp đồng là 50.000.000 đồng. Đến ngày 01/11/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT244164 (Số vào sổ CS06953) cho ông Bùi Vi N, bà Phan Hồng V cùng đứng tên đối với thửa đất trên. Mặt khác, tại Biên bản lấy lời khai ông Đặng Thái H ngày 12/7/2021 (Bút lục 163, 164) thể hiện: Ông H xác nhận ngày 27/9/2019, tại Văn phòng Công chứng Trần Duy Linh, ông Đặng Thái H có làm hợp đồng chuyển nhượng phần đất (trên đất có căn nhà) thuộc thửa đất số 311 tọa lạc tại ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN cho vợ chồng ông N, Bà V với giá chuyển nhượng theo hợp đồng là 50.000.000 đồng, giá chuyển nhượng thực tế là 320.000.000 đồng, ông N, Bà V đã giao tiền đủ cho Ông H, Ông H đã giao nhà đất và thực hiện xong thủ tục sang tên.

Như vậy, quyền sử dụng đối với phần thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20, có diện tích 45m^2 tọa lạc tại ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN và tài sản xây dựng trên phần đất là do vợ chồng ông N, bà V có được sau khi kết hôn nên có đủ cơ sở xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà V. Bà V khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn là có cơ sở chấp nhận.

[4.3] Do ông N, bà V không thống nhất về tài sản chung và không thỏa thuận được việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ

quy định tại Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình để xem xét giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

Xét nguồn gốc, công sức đóng góp của ông N, bà V trong quá trình tạo lập tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, bà V cho rằng nhà đất trên khi mua có trị giá 320.000.000 đồng, ông N và bà V mỗi người hùn một nửa tiền để mua nên bà V yêu cầu chia đôi tài sản chung là nhà đất nêu trên. Trường hợp ông N nhận tài sản thì trả cho bà V khoản tiền tương ứng $\frac{1}{2}$ giá trị thực tế của tài sản trên. Trường hợp bà V nhận tài sản thì bà V sẽ trả cho ông N khoản tiền tương ứng $\frac{1}{2}$ giá trị thực tế của tài sản trên. Ông N cho rằng nguồn gốc nhà đất là từ nguồn tiền ông N bán tài sản riêng của ông N để mua nên ông N yêu cầu tài sản theo tỷ lệ 8:2, ông N hưởng 80% giá trị tài sản thực tế, ông N yêu cầu nhận hiện vật là nhà đất trên, ông N chi trả lại cho bà V số tiền tương ứng 20% giá trị tài sản thực tế.

Xét thấy, mặc dù hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết ngày 27/9/2019 giữa ông Đặng Thái H và bà Phan Hồng V, ông Bùi Vi N đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20, diện tích 45m² tọa lạc tại ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN có mốc thời gian ký hợp đồng diễn ra trước so với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết ngày 08/10/2019 giữa ông Bùi Vi N và ông Nguyễn Thanh L và bà Nguyễn Thị Ngọc G đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ số 73, diện tích 275,8m² tọa lạc tại ấp 6, xã SN, huyện TC, tỉnh TN. Tuy nhiên, về diễn biến quá trình thỏa thuận việc chuyển nhượng đất giữa ông N với ông L, bà G thực hiện trước thông qua việc ông L, bà G đã đặt cọc trước cho ông N 5.000.000 đồng cách ngày làm hợp đồng (08/10/2019) khoảng 01 tháng, ông N sử dụng số tiền này để đặt cọc mua đất của ông H. Quá trình giải quyết vụ án, bà V cũng xác định khi ông N, ông L, bà G ký kết hợp đồng chuyển nhượng bà có cùng đi với ông N, có đếm tiền phụ ông N nhưng bà không giữ tiền mà ông N để tiền trên xe khóa lại và tự giữ tiền. Đồng thời, bà cũng cho rằng số tiền 160.000.000 đồng mà ông N hùn với bà để mua nhà đất của ông H là từ nguồn tiền ông N bán nhà đất tại xã SN, huyện TC, tỉnh TN. Như vậy, thực tế việc thỏa thuận, chuyển nhượng giữa ông N với ông L, bà G và giữa ông H với ông N, bà V có sự diễn biến một cách liên tục, phù hợp về thời gian. Mặt khác, bà V cho rằng có hùn số tiền 160.000.000 đồng để cùng với ông N mua đất của ông H nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về nguồn gốc số tiền mà bà đã trình bày. Do đó, lời trình bày của ông N về nguồn gốc để tạo lập được nhà đất thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 20, diện tích 45m² tọa lạc tại ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN là có căn cứ chấp nhận. Mặt khác, thời gian chung sống thực tế giữa ông N và bà V chỉ khoảng 06 tháng sau đó ông bà ly thân, sau khi ly thân một thời gian tiếp tục chung sống nhưng chung sống được một thời gian thì tiếp tục ly thân cho đến nay nên nguồn

gốc, công sức đóng góp, quản lý tài sản của ông N nhiều hơn so với bà V. Như vậy, khi xem xét phân chia tài sản chung của ông N, bà V khi ly hôn cần xem xét ưu tiên cho ông N giá trị nhiều hơn. Hội đồng xét xử xét thấy cần phân chia cho ông N được hưởng phần tài sản có giá trị tương ứng 70% tổng giá trị tài sản đã định giá; bà V được hưởng phần tài sản có giá trị tương ứng 30% tổng giá trị tài sản đã định giá là phù hợp.

Do các tài sản trên không chia được bằng hiện vật nên chia theo giá trị. Tổng giá trị tài sản là 311.683.000 đồng, phần tài sản ông N được hưởng có giá trị là $70\% \times 311.683.000 \text{ đồng} = 218.178.000 \text{ đồng}$; phần tài sản bà V được hưởng có giá trị là $30\% \times 311.683.000 \text{ đồng} = 93.505.000 \text{ đồng}$.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT244164 (Số vào sổ CS06953) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN cấp ngày 01-11-2019 cho ông Bùi Vi N, bà Phan Hồng V đứng tên; kết quả đo đạc thực tế thể hiện: Phần đất có diện tích còn lại (đã trừ lộ giới) là 45m^2 và loại đất là đất trồng lúa nước. Căn cứ theo hồ sơ cấp giấy đất của ông N, bà V thể hiện ông N được xác nhận là người trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, sau khi ly thân, ông N là người tiếp tục sinh sống tại nhà đất này và không còn chỗ ở nào khác. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho ông N tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản gồm: 01 phần đất diện tích đo đạc hiện trạng còn lại (đã trừ lộ giới, không tăng, giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là 45m^2 thuộc thửa số 311, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN có tứ cận: Đông giáp thửa 27 dài 5m; Tây giáp đường 793 dài 5m; Nam giáp thửa 39 dài 8,90m; Bắc giáp thửa 34 dài 9,20m; 01 căn nhà cấp 4: diện tích tầng trệt 45m^2 , diện tích tầng lửng $17,5\text{m}^2$, tổng diện tích xây dựng $62,5\text{m}^2$ có kết cấu móng bê tông cốt thép và móng gạch, mái tôn, tầng rima, tường xây gạch tô, cửa sắt kính, nền gạch men; 01 nhà tạm nằm trong lộ giới có diện tích $43,7\text{m}^2$, kết cấu cột gạch và cột sắt, tường xây gạch tô, vách lưới B40 và vách tôn, nền xi măng cửa sắt kéo mái tôn, không trần; 01 giếng khoan; 01 chân bồn nước bằng sắt cao dưới 5m; 01 bồn inox. Ông N có trách nhiệm thanh toán cho bà V số tiền là 93.505.000 đồng.

[5] Đối với nội dung theo Đơn khởi kiện ngày 19/4/2021 của ông N về việc yêu cầu bà V trả 01 cây vàng và số tiền tổng cộng 90.000.000 đồng, do ông không nộp tiền tạm ứng án phí theo Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 463/TB-TA ngày 04/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố TN nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN về hôn nhân, con chung, nợ chung và việc xác định tài sản chung phù hợp với nhận định

của Tòa án nên chấp nhận. Tuy nhiên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN cho rằng ông N không chứng minh được tiền mua nhà đất là tiền riêng của ông N nhưng Hội đồng xét xử xét thấy việc ông N trình bày về nguồn gốc đất có sự diễn biến một cách liên tục, phù hợp về thời gian, có cơ sở để chấp nhận nên khi xem xét phân chia tài sản chung của ông N, bà V khi ly hôn cần xem xét ưu tiên cho ông N giá trị nhiều hơn.

[7] Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ tổng cộng là 9.978.000 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia.

Bà V được hưởng tài sản tương ứng 30% tổng giá trị tài sản định giá nên phải chịu chi phí tố tụng là 2.993.000 đồng. Ông N được hưởng tài sản tương ứng 70% tổng giá trị tài sản định giá nên phải chịu chi phí tố tụng là 6.985.000 đồng. Ghi nhận bà V đã nộp đủ tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 9.978.000 đồng, buộc ông N có trách nhiệm trả lại cho bà V số tiền là 6.985.000 đồng.

[8] Về án phí sơ thẩm:

Bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản: Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng đối với phần tài sản mỗi người được hưởng, cụ thể: Bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị được chia là $5\% \times 93.505.000 \text{ đồng} = 4.675.000 \text{ đồng}$. Ông N phải chịu án phí tương ứng với giá trị được chia là $5\% \times 218.178.000 \text{ đồng} = 10.909.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 29, 33, 38, 39, 51, 55, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn” của bà Phan Hồng V đối với ông Bùi Vi N.

1.1. Về hôn nhân: Bà Phan Hồng V và ông Bùi Vi N thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Bà V, ông N trình bày không có.

1.3. Về tài sản chung:

- Ông Bùi Vi N được quyền sử dụng đối với phần đất diện tích đo đạc hiện trạng còn lại (đã trừ lộ giới) là 45m² thuộc thửa số 311, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN có tứ cận: Đông giáp thửa 27 dài 5m; Tây giáp đường 793 dài 5m; Nam giáp thửa 39 dài 8,90m; Bắc giáp thửa 34 dài 9,20m và được quyền sở hữu các tài sản trên phần đất gồm: 01 căn nhà cấp 4: diện tích tầng trệt 45m², diện tích tầng lửng 17,5m², tổng diện tích xây dựng 62,5m² có kết cấu móng bê tông cốt thép và móng gạch, mái tôn, tầng rima, tường xây gạch tô, cửa sắt kính, nền gạch men; 01 nhà tạm nằm trong lộ giới có diện tích 43,7m², kết cấu cột gạch và cột sắt, tường xây gạch tô, vách lưới B40 và vách tôn, nền xi măng cửa sắt kéo mái tôn, không trần; 01 giếng khoan; 01 chân bồn nước bằng sắt cao dưới 5m; 01 bồn inox.

- Ông Bùi Vi N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phan Hồng V 93.505.000 đồng (Chín mươi ba triệu năm trăm lẻ năm nghìn đồng)

1.4. Về nợ chung: Bà V, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về chi phí tố tụng: Bà V phải chịu chi phí tố tụng là 2.993.000 đồng. Ông N phải chịu chi phí tố tụng là 6.985.000 đồng. Ghi nhận bà V đã nộp đủ tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 9.978.000 đồng, buộc ông N có trách nhiệm trả lại cho bà V số tiền là 6.985.000 đồng (Sáu triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản là 4.675.000 đồng, tổng cộng là 4.975.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp là 1.300.000 đồng theo Biên lai thu số 0001076 ngày 06/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN. Bà V còn phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 3.675.000 đồng (Ba triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)

Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.909.000 đồng (Mười triệu chín trăm lẻ chín nghìn đồng).

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án của Tòa án cấp sơ thẩm trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- CCTHATPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án (Ph).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Đặng Thị Ngọc Dung